CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Ngày 31/03/2025	29,750 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.5%	**4.4%**	**0.8%**

DT thuần
Q1/25
3,609
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.00| 0.0%
YoY: ▲ 356| 11.0%

LN thuần
Q1/25
531
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 275| 108%
YoY: ▲ 433| 441%

LN sau thuế
Q1/25
508
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 269| 113%
YoY: ▲ 435| 600%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
16.8%
YoY: +/-▲ 7.6%

ROE (TTM)
Q1/25
20.1%
YoY: +/-▲ 6.7%

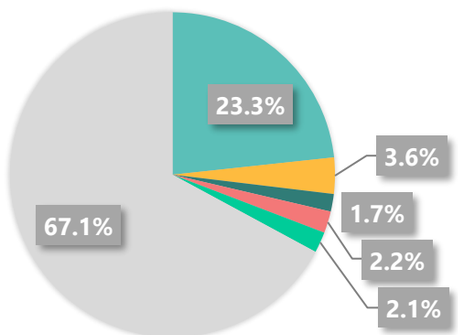
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,368 - 31,659
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,956
Số lượng CPLH (CP)	334,669,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,634,360
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	
EPS	3,600
P/E	8.3

DT thuần
2024
13,574
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,464| 22.2%

LN thuần
2024
836
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 758| 975%

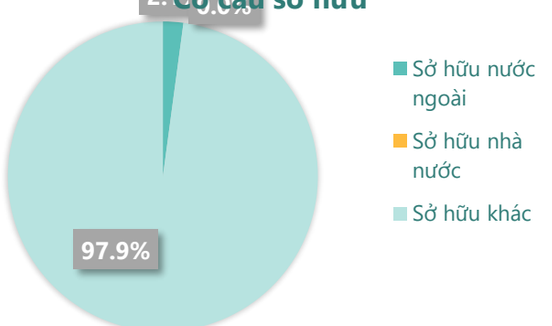
LN sau thuế
2024
769
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 744| 2975%

Cơ cấu cổ đông



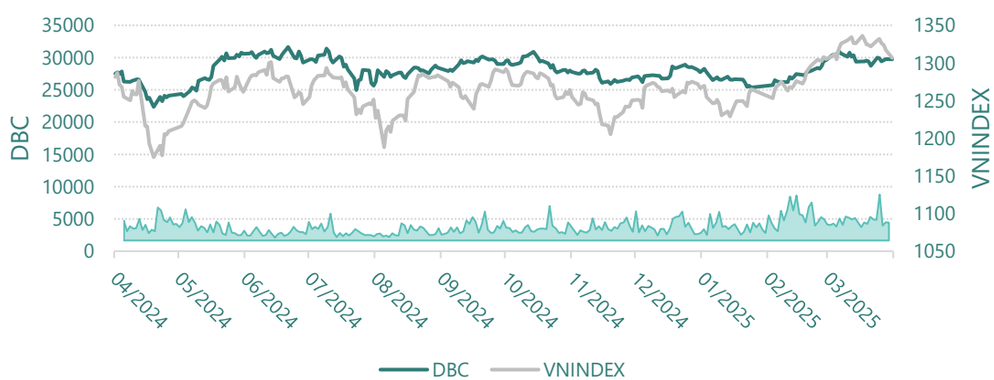
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



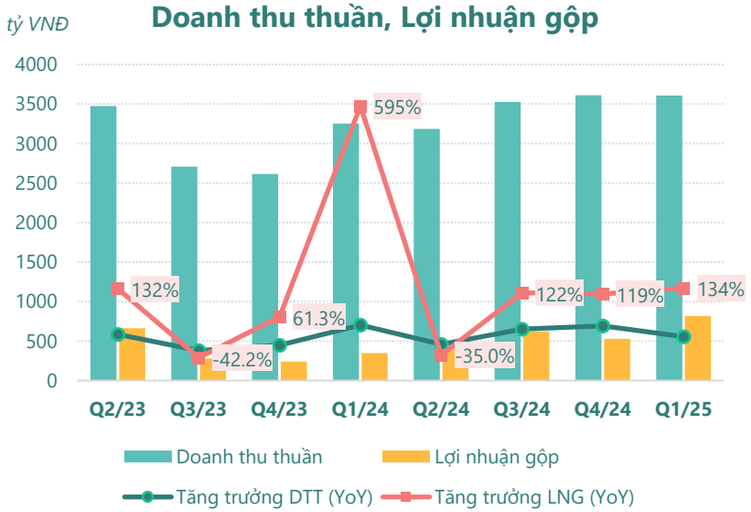
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



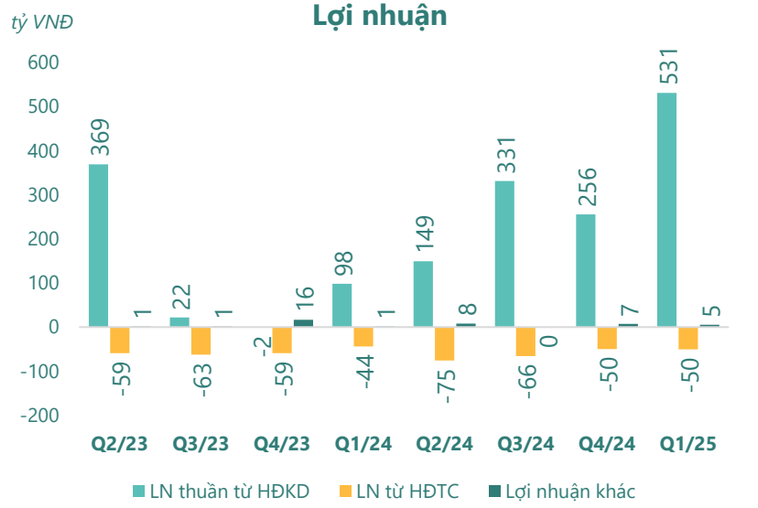
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



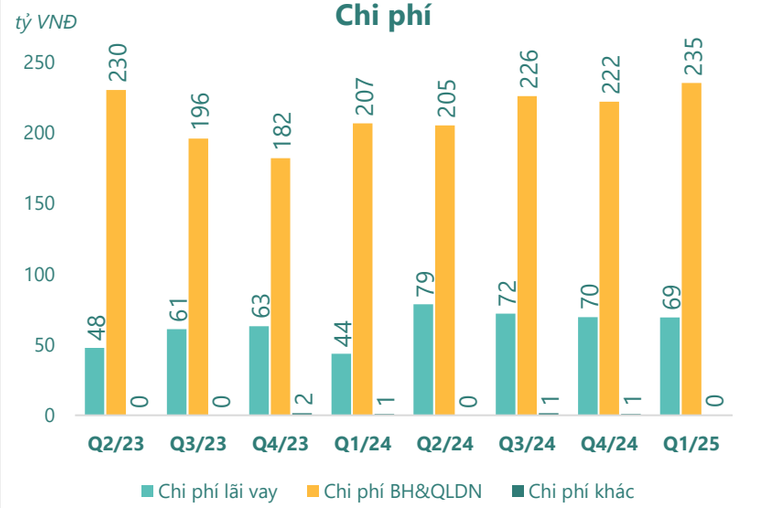
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



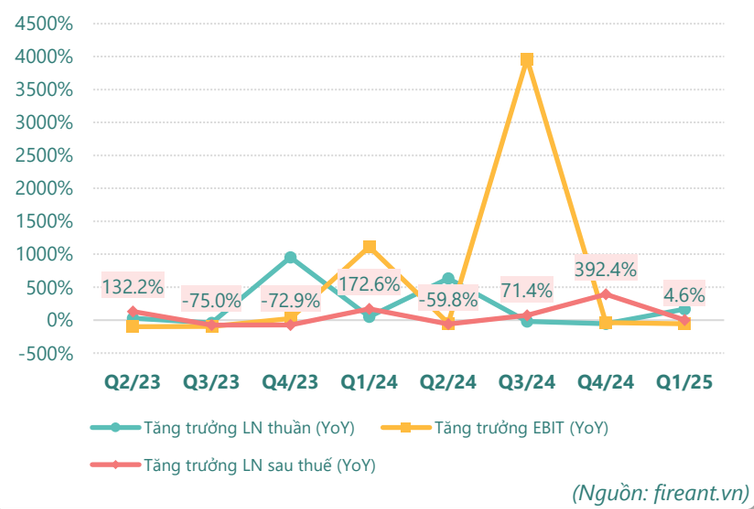
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



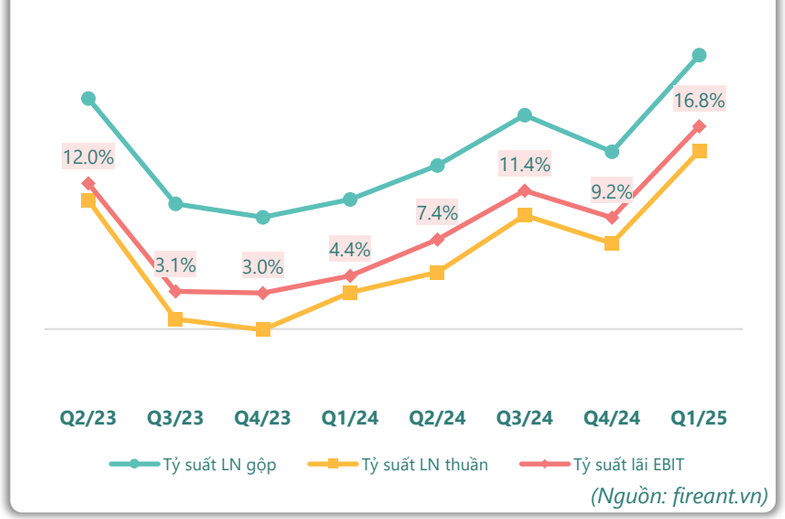
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



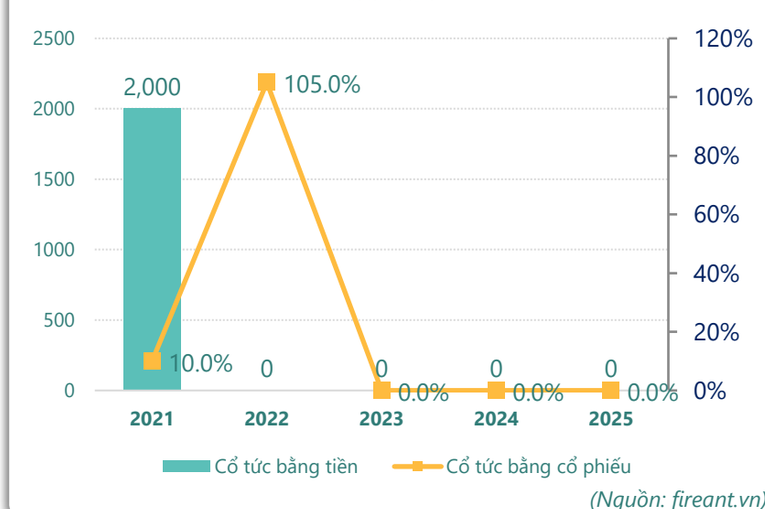
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

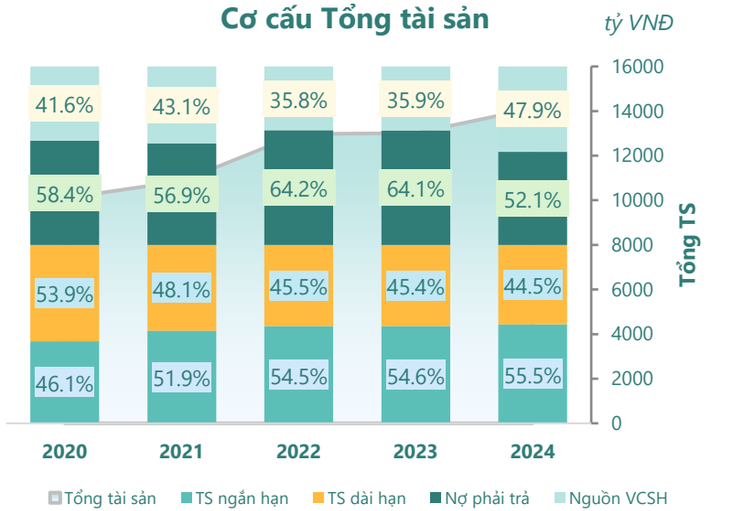
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

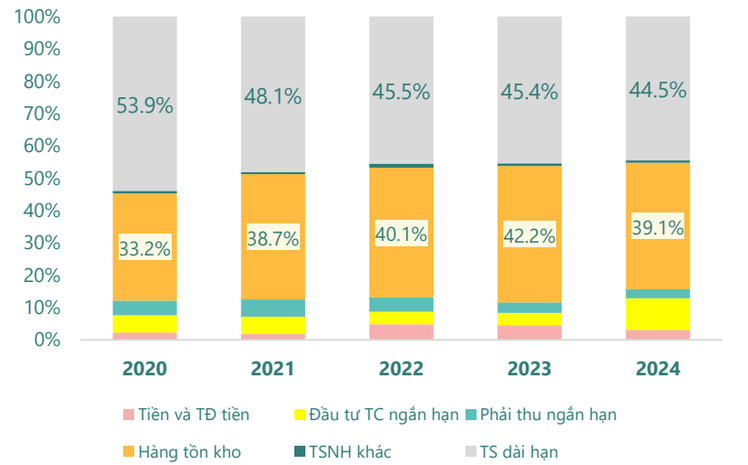
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



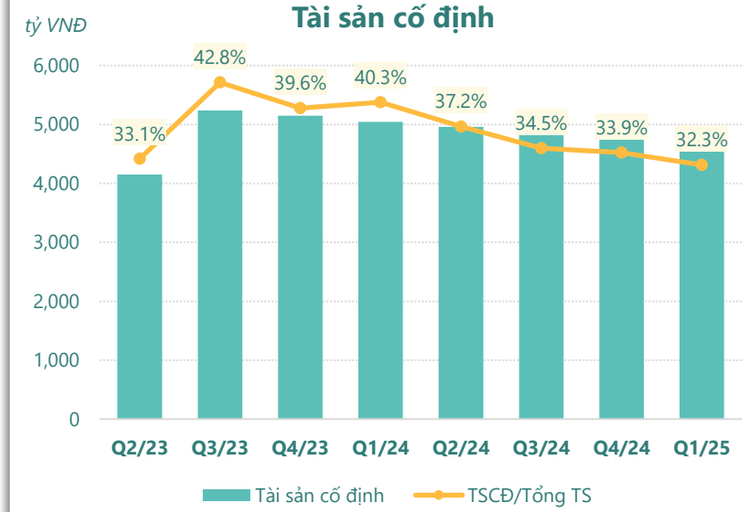
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



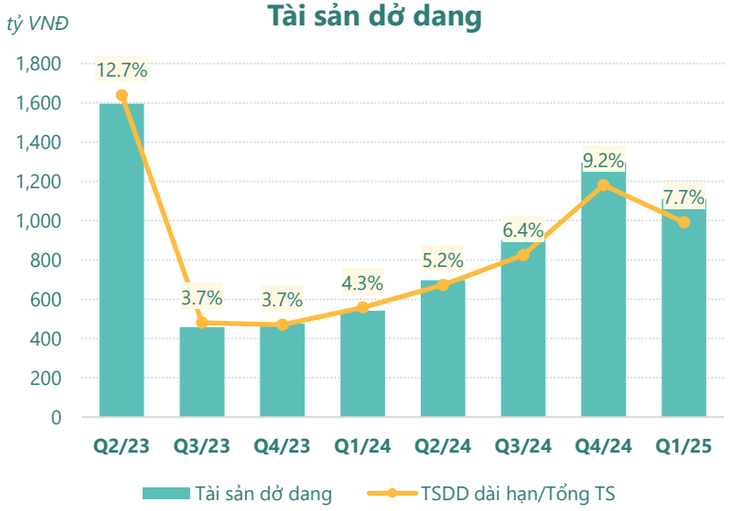
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



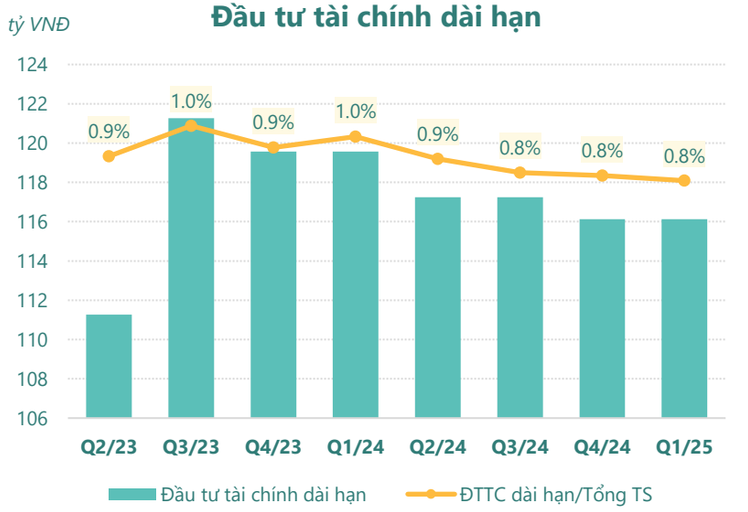
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



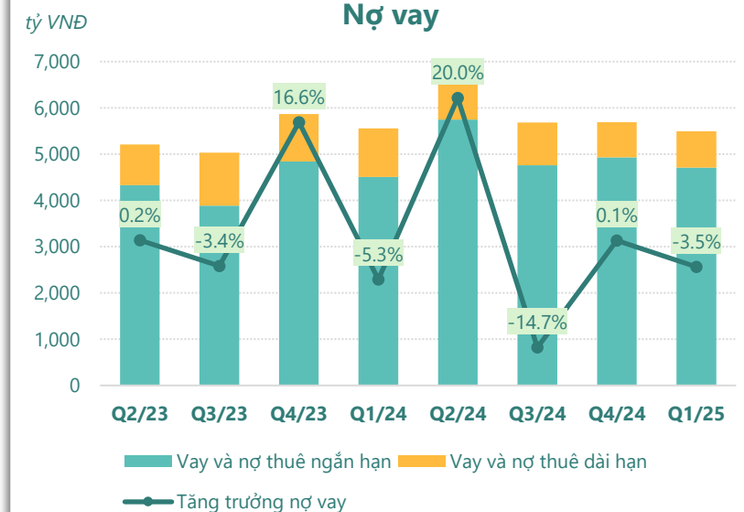
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

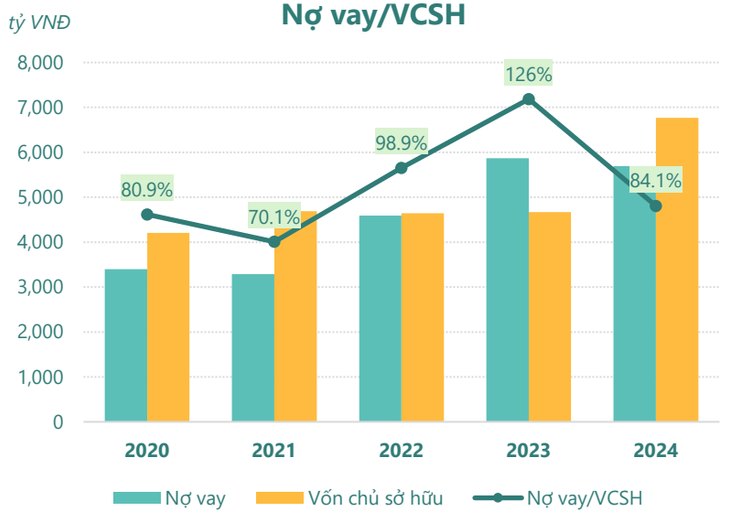
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



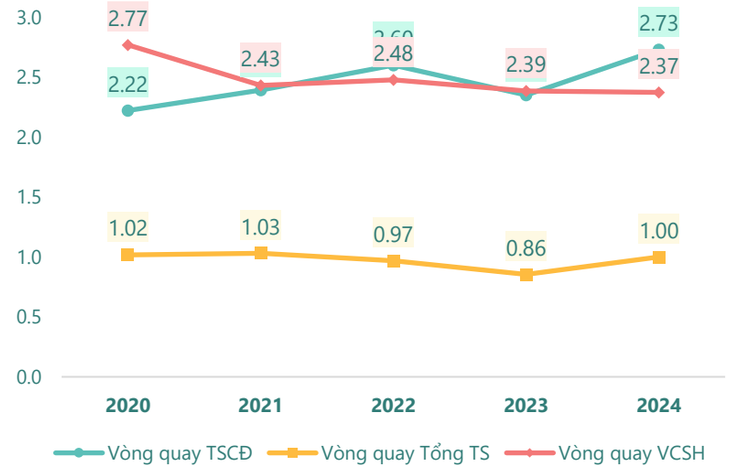
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



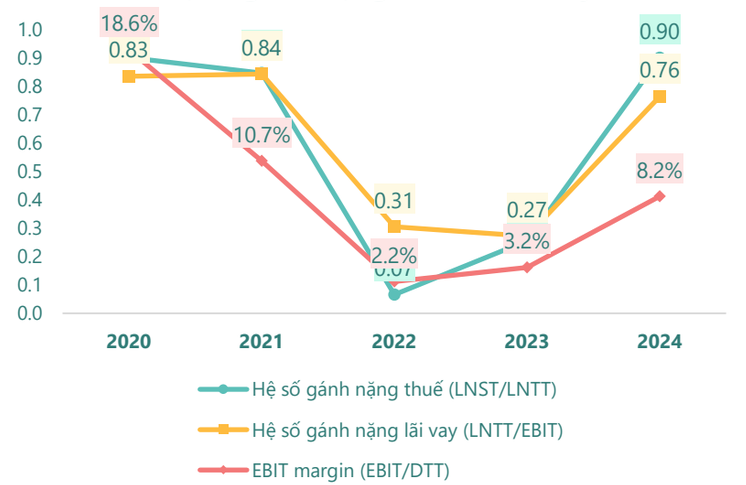
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



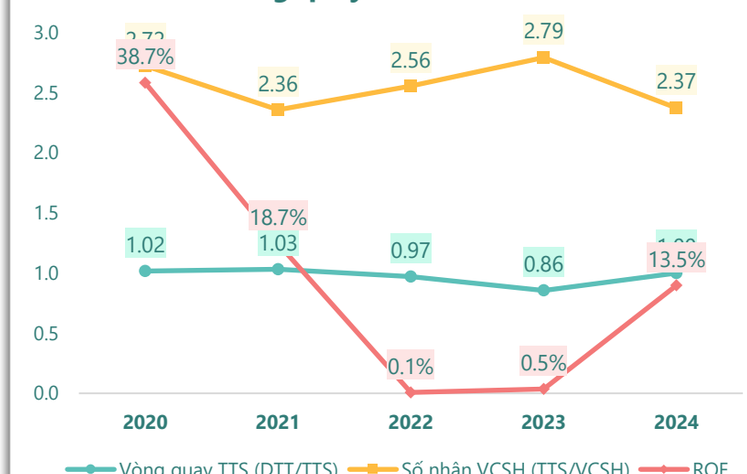
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



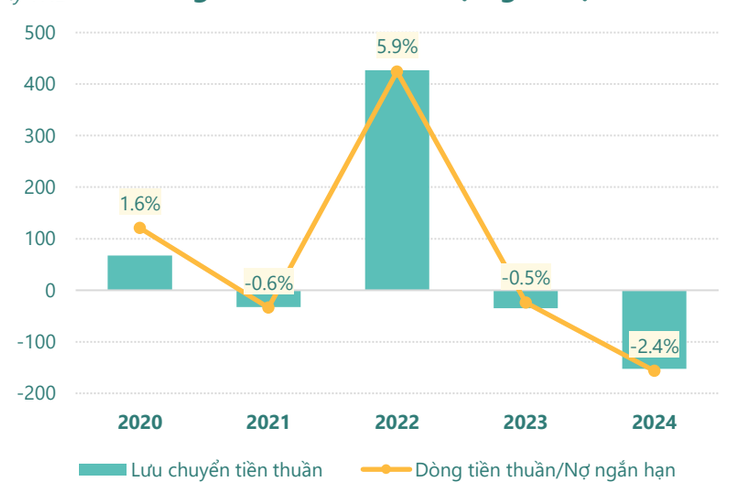
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**3,609**	**3,253**	**11.0%**	**13,574**	**11,110**	**22.2%**
Giá vốn hàng bán	2,792	2,904	-3.9%	11,640	9,996	16.5%
Lợi nhuận gộp	817	349	134%	1,933	1,114	73.5%
Doanh thu HĐTC	18.8	7.14	164%	39.2	35.8	9.6%
Chi phí TC	69.3	50.9	36.2%	275	281	-2.2%
Chi phí lãi vay	69.3	43.5	59.2%	264	262	0.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**-1.43**	**-2.77**	**48.3%**
Chi phí bán hàng	128	110	16.7%	469	432	8.5%
Chi phí QLDN	**107**	**96.7**	**10.7%**	**392**	**356**	**9.9%**
LN thuần từ HĐKD	531	98.2	441%	836	77.7	975%
Lợi nhuận khác	**5.02**	**1.23**	**308%**	**18.5**	**20.0**	**-7.7%**
LN trước thuế	536	99.4	440%	854	97.7	774%
Lợi nhuận sau thuế	**508**	**72.6**	**600%**	**769**	**25.0**	**2975%**
LNST của CĐ cty mẹ	**508**	**72.6**	**600%**	**769**	**25.0**	**2975%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-536	187	-52.1	93.2	290	381
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.0	-112	-194	-1,123	-398	-49.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	834	-310	413	1,045	7.87	-201
Tiền đầu kỳ	320	592	358	524	541	439
Lưu chuyển tiền thuần	**272**	**-235**	**167**	**16.0**	**-99.3**	**131**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.06	0.06	0.67	-2.38	0
Tiền cuối kỳ	592	358	524	541	439	570

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**14,411**	**14,122**	**2.0%**
Tài sản ngắn hạn	8,227	7,838	5.0%
Tiền và tương đương tiền	570	439	29.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,380	1,371	0.7%
Phải thu ngắn hạn	577	402	43.4%
Hàng tồn kho	5,608	5,517	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	92.3	109	-15.4%
Tài sản dài hạn	**6,184**	**6,283**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	38.8	38.8	0.0%
Tài sản cố định	4,660	4,790	-2.7%
Bất động sản đầu tư	107	109	-1.8%
Tài sản dở dang	1,111	1,083	2.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	116	116	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**151**	**146**	**3.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,177	7,355	-2.4%
Nợ ngắn hạn	**6,240**	**6,421**	**-2.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,711	4,928	-4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	837	763	9.7%
Nợ dài hạn	936	935	0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	781	764	2.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,234**	**6,766**	**6.9%**
Vốn chủ sở hữu	**7,234**	**6,766**	**6.9%**
Vốn điều lệ	3,347	3,347	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)